

LÊ THÔNG (Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ - VŨ ĐÌNH HOÀ
LÊ MỸ PHONG - NGUYỄN QUÝ THAO

ÔN TẬP **môn** Địa lí

**CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ THÔNG (Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ - VŨ ĐÌNH HOÀ - LÊ MỸ PHONG - NGUYỄN QUÝ THAO

ÔN TẬP
môn **Địa lí**
CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

***L**ỜI NHÀ XUẤT BẢN*

Từ năm học 2014 – 2015, học sinh cấp Trung học phổ thông trong toàn quốc bắt đầu thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong kì thi này, học sinh bắt buộc thi 3 môn là *Ngữ văn*, *Toán* và *Ngoại ngữ*, đồng thời mỗi học sinh được tự chọn 1 môn khác trong số 5 môn *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Địa lí*, *Lịch sử*. Dù là môn thi bắt buộc hay môn thi tự chọn, thí sinh đều phải nỗ lực ôn tập, luyện thi tốt để giành kết quả cao trong kì thi quan trọng này. Kết quả của kì thi không chỉ là căn cứ giúp các em được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông mà còn giành những ưu trội làm cơ sở để xét tuyển vào trường đại học và cao đẳng mà các em có nguyện vọng lựa chọn.

Để giúp các em học sinh Trung học phổ thông, đặc biệt là học sinh lớp 12, ôn tập và thi đạt kết quả tốt trong kì thi Trung học phổ thông quốc gia, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn, xuất bản bộ sách *Ôn tập chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* và bộ sách *Bộ đề chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* ở 8 môn học : *Ngữ văn*, *Toán*, *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Lịch sử*, *Địa lí*, *Tiếng Anh*. Hai bộ sách ôn luyện cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia đều chú ý tới những yêu cầu và lưu ý chung nhằm giúp cho học sinh ôn luyện đạt kết quả cao. Riêng bộ sách *Ôn tập chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia*, các tác giả chú ý hơn đến những kiến thức, kĩ năng được học trong cấp Trung học phổ thông, chủ yếu tập trung ở chương trình lớp 12. Đặc biệt, cả hai bộ sách đều tập trung biên soạn, lựa chọn những câu hỏi, bài tập điển hình, tiêu biểu theo hướng đổi mới kiểm tra đánh giá và thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo.

Theo đó, các câu hỏi và bài tập được phân hoá theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng (thấp) và vận dụng cao. Đồng thời, các câu hỏi, bài tập cũng chú ý tới các dạng mở, có tính sáng tạo, đánh giá đúng năng lực và phẩm chất của học sinh.

Với ý nghĩa và tinh thần trên, các nhóm tác giả của các bộ sách ở từng môn học đã cố gắng biên soạn, lựa chọn các câu hỏi và bài tập thích hợp nhằm giúp các em học sinh ôn luyện và thi đạt hiệu quả tốt nhất. Mặc dù vậy, sách lần đầu được biên soạn, khó tránh được những sai sót nhất định. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam rất mong các thầy giáo, cô giáo, các em học sinh và các quý phụ huynh có những góp ý để lần tái bản tới đây, sách được tốt hơn. Thư góp ý xin gửi về theo địa chỉ: Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội, số 187B Giảng Võ, Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bắt đầu từ năm học 2014 – 2015 các trường Trung học phổ thông (THPT) và các cơ sở giáo dục trong cả nước sẽ thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Trong kì thi này ngoài 3 môn thi bắt buộc, các em có quyền được lựa chọn 1 môn thi phù hợp với năng lực và khối thi mình dự định. Kết quả kì thi là căn cứ để công nhận tốt nghiệp THPT, đồng thời làm cơ sở để xét tuyển vào các trường Đại học và Cao đẳng.

Nội dung và phương pháp ôn tập, thi, kiểm tra môn Địa lí cần đáp ứng yêu cầu mới của kì thi quốc gia. Để giúp các em học sinh THPT, nhất là các em học sinh lớp 12 ôn luyện được tốt và hiệu quả, các tác giả đã biên soạn cuốn **Ôn tập môn Địa lí chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia**.

Sách được viết theo 8 chủ đề chính : *Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập ; Vị trí và phạm vi lãnh thổ ; Đặc điểm chung của tự nhiên ; Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên ; Địa lí dân cư ; Địa lí kinh tế ; Địa lí các vùng kinh tế và Khai thác Atlas Địa lí Việt Nam*. Ở mỗi chủ đề, các câu hỏi, bài tập đều gồm có phần lí thuyết và thực hành, vận dụng kiến thức bám sát theo từng cấp độ : nhận biết, hiểu, vận dụng cấp thấp, vận dụng cấp cao. Sau mỗi câu hỏi là hướng dẫn trả lời. Riêng chủ đề Khai thác Atlas Địa lí Việt Nam, các tác giả giới thiệu một số câu hỏi dạng khai thác Atlas giúp giáo viên và học sinh có định hướng để áp dụng vào các nội dung bài học.

Đối với môn Địa lí, việc xử lí số liệu và vẽ biểu đồ là một nội dung quan trọng, các tác giả đã cố gắng đa dạng và phân loại các loại

biểu đồ, có vẽ minh họa cụ thể và hướng dẫn nhận xét, giải thích để giúp các em so sánh, đối chiếu và vận dụng trong quá trình ôn luyện. Các số liệu được sử dụng trong sách được lấy từ Niên giám thống kê Việt Nam được Nhà xuất bản Thống kê ấn hành, tuy nhiên ở một số năm, trong một vài trường hợp, cùng một đối tượng nhưng số liệu có chênh nhau chút ít, điều này cũng không sao vì tập thể tác giả quan điểm rằng số liệu thống kê chỉ là phương tiện để kiểm tra kỹ năng vẽ biểu đồ của học sinh mà thôi.

Với cấu trúc và nội dung nêu trên chúng tôi hi vọng sẽ giúp học sinh và giáo viên có thêm một tài liệu để ôn tập, rèn luyện đạt kết quả cao trong kì thi THPT quốc gia.

Đây là cuốn sách được biên soạn đầu tiên theo hướng mới nên khó tránh khỏi những hạn chế nhất định, rất mong bạn đọc, các thầy/cô giáo và các em học sinh góp ý để chúng tôi hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Thay mặt tập thể tác giả
GS.TS. LÊ THÔNG

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Chủ đề 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Câu 1. Hãy nêu một số thành tựu của công cuộc Đổi mới ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Thành tựu của công cuộc Đổi mới :

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài, đẩy lùi được lạm phát.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp trong cơ cấu GDP có xu hướng ngày càng giảm, tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng tăng nhanh nhất, tiếp đến là tỉ trọng khu vực dịch vụ.
- Cơ cấu lãnh thổ kinh tế có sự chuyển biến rõ rệt: đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ quan trọng, đồng thời những vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo cũng được ưu tiên phát triển,...
- Công tác xoá đói giảm nghèo được đẩy mạnh, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được tăng lên.

Câu 2. Trình bày bối cảnh và một số thành tựu trong công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

a) Bối cảnh

- Toàn cầu hoá cho phép nước ta tranh thủ được các nguồn lực to lớn từ bên ngoài (như vốn, công nghệ và thị trường) ; mặt khác đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt bởi các nền kinh tế phát triển hơn trong khu vực và trên thế giới.
- Nước ta hội nhập ngày càng sâu sắc với nền kinh tế thế giới : bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đầu năm 1995 ; gia nhập ASEAN từ tháng 7/1995 ; gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN và APEC, WTO.

b) Thành tựu

- Nước ta đã thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI).
- Hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực : kinh tế, khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực,... được đẩy mạnh.
- Hoạt động ngoại thương phát triển ở tầm cao mới. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng (dệt may, thiết bị điện tử, gạo, cà phê, điều, hồ tiêu, thủy sản các loại,...).

Câu 3. Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc Đổi mới ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng tới công cuộc Đổi mới ở nước ta là :

- Xu hướng tăng cường quan hệ, liên kết quốc tế, mở rộng giao lưu giữa các khu vực và các quốc gia (xu hướng quốc tế hoá và khu vực hoá) đã có tác dụng thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập, đổi mới nhanh chóng và toàn diện nền kinh tế – xã hội đất nước.
- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, kỹ thuật ; việc tăng cường liên kết kinh tế khu vực và thế giới cho phép nước ta học tập được các kinh nghiệm sản xuất, tranh thủ được các nguồn vốn từ bên ngoài, góp phần phát triển kinh tế – xã hội đất nước.
- Bối cảnh quốc tế đặt nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt về kinh tế, cần phải có những chính sách thích hợp nhằm phát triển ổn định, bền vững về mặt kinh tế – xã hội.

Chủ đề 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Trình bày các đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Các đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí nước ta :

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- Hệ toạ độ địa lí phân đất liền :
 - + Điểm cực Bắc : ở vĩ độ $23^{\circ}23'N$ (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang).
 - + Điểm cực Nam : ở vĩ độ $8^{\circ}34'N$ (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau).
 - + Điểm cực Tây : ở kinh độ $102^{\circ}09'D$ (xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên).
 - + Điểm cực Đông : ở kinh độ $109^{\circ}24'D$ (xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà).
- Trên vùng biển hệ toạ độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}D$ đến trên $117^{\circ}20'D$ tại Biển Đông.
- Lãnh thổ nước ta vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với Biển Đông và thông ra Thái Bình Dương, nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.

Câu 2. Trình bày các bộ phận hợp thành lãnh thổ nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm : vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a) Vùng đất

- Là toàn bộ phần đất liền và hải đảo nước ta có tổng diện tích $330972,4 \text{ km}^2$ (*Niên giám thống kê 2013*).
- Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền, với Trung Quốc (hơn 1400km), với Lào (gần 2100 km), với Campuchia (hơn 1100 km). Phần lớn đường biên giới nằm ở vùng núi.
- Đường bờ biển nước ta dài 3260 km kéo dài từ Móng Cái tới Hà Tiên.
- Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ, đặc biệt có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hoà).

b) Vùng biển

Diện tích khoảng 1 triệu km², bao gồm các bộ phận : nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Các quốc gia ven Biển Đông là : Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Brunây, Ấnônêxia, Xingapo, Thái Lan và Campuchia.

c) Vùng trời

Là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ Việt Nam ; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Câu 3. Trình bày các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Vùng biển nước ta có diện tích khoảng 1 triệu km², bao gồm các bộ phận : nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa :

- Nội thủy : vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở. Vùng nội thủy cũng được xem như một bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
- Lãnh hải : là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở. Ranh giới của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia trên biển.
- Vùng tiếp giáp lãnh hải : là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển, rộng 12 hải lí. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,...
- Vùng đặc quyền về kinh tế là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng này, Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hoạt động hàng hải và hàng không theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.
- Thềm lục địa là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200 m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

Câu 4. Phân tích ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Ý nghĩa của vị trí địa lí :

a) Đối với tự nhiên

- Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, lại chịu tác động của Biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển nên có nhiệt độ cao, độ ẩm lớn và khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương ; liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải ; trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.
- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng, ven biển, hải đảo, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau.
- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai : bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm nên cần có các biện pháp phòng chống tích cực và chủ động.

b) Đối với kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế :
 - + Với vị trí ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng cùng nhiều cảng biển, sân bay quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên Á tạo điều kiện cho nước ta giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nước ta còn là cửa ngõ ra biển của Lào, các khu vực Đông Bắc Thái Lan và Campuchia, Tây Nam Trung Quốc.
 - + Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Về văn hoá – xã hội : vị trí liền kề cùng với những nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

– Về quốc phòng :

- + Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị của khu vực và thế giới.
- + Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Câu 5. Tại sao Việt Nam không có khí hậu khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ ở Bắc Phi và Tây Nam Á ?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Do vị trí địa lí của nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á, khu vực gió mùa điển hình nhất trên thế giới ; đồng thời do vị trí nằm tiếp giáp với Biển Đông – nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm nên thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, thảm thực vật bốn mùa xanh tốt, khác hẳn với thiên nhiên một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi.

Câu 6. Là công dân Việt Nam, cần phải có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Là học sinh, công dân tương lai của đất nước, trong vấn đề bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Cần nêu các nội dung sau :

- Tích cực học tập, lao động sản xuất để góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh, tạo ra sức mạnh tổng hợp về kinh tế, từ đó củng cố sức mạnh về an ninh, quốc phòng.
- Tìm hiểu, nghiên cứu các kiến thức, tuyên truyền cho nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.

Chủ đề 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

Câu 1. Nêu các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam :

- Đất nước nhiều đồi núi.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên phân hoá đa dạng.

Câu 2. Nêu các đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam :

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
 - + Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ ; đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích.
 - + Tính trên phạm vi cả nước, kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích.
- Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng.
 - + Địa hình nước ta có cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại, tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam và phân hoá đa dạng.
 - + Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính :
 - Hướng tây bắc – đông nam thể hiện rõ rệt từ hữu ngạn sông Hồng tới dãy Bạch Mã.
 - Hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ (Trường Sơn Nam).
- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa : thể hiện qua quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi và bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người : thông qua các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của mình : san lấp mặt bằng, khai thác khoáng sản, canh tác trên ruộng bậc thang,... con người đã tác động và làm thay đổi diện mạo của các khu vực địa hình.

Câu 3. Trình bày đặc điểm của địa hình bốn vùng núi ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Vùng núi	Đặc điểm
Đông Bắc	– Nằm ở phía đông thung lũng sông Hồng với 4 cánh cung núi lớn, chụm lại ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông, đó là : Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Theo hướng các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng : sông Lục Nam, sông Cầu, sông Thương,... – Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích. – Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. – Địa hình chia thành : vùng Thượng nguồn sông Chảy là các đỉnh núi cao trên 2000 m. Giáp biên giới Việt – Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng ; ở trung tâm là vùng đồi núi thấp.
Tây Bắc	– Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. – Đây là vùng có địa hình cao nhất nước ta. – Có 3 dải địa hình chạy cùng hướng tây bắc – đông nam : phía đông là dãy núi Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ có đỉnh Phanxipăng cao 3143m ; phía tây dọc biên giới Việt – Lào là các dãy núi trung bình; ở giữa là các dãy núi, sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu tiếp nối đến những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình – Thanh Hoá. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng.
Trường Sơn Bắc	– Giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã. – Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng tây bắc – đông nam. – Địa thế cao ở hai đầu và thấp ở đoạn giữa, hẹp ngang.
Trường Sơn Nam	Gồm các khối núi và các cao nguyên : – Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng

	cao, đồ sộ, có những đỉnh cao trên 2000m, nghiêng dần về phía đông, sườn dốc bên dải đồng bằng hẹp ven biển. – Các cao nguyên badan Plây Ku, Đắc Lắc, Mơ Nông, Di Linh có bề mặt tương đối bằng phẳng, có các bậc độ cao 500m – 800m – 1000m và các bán bình nguyên xen đồi ở phía tây.
--	---

Câu 4. Trình bày đặc điểm cơ bản của khu vực đồng bằng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, được chia thành 2 loại :

a) Đồng bằng châu thổ sông

– Đồng bằng sông Hồng :

- + Diện tích khoảng 15000 km².
- + Do phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình bồi tụ, được con người khai thác từ lâu đời và làm biến đổi mạnh.
- + Địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển. Bề mặt địa hình bị chia cắt thành nhiều ô, nhiều khu vực chưa được phù sa bồi lấp hết.
- + Do có hệ thống đê ngăn lũ nên phần đất trong đê không còn được phù sa bồi đắp, gồm các khu ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước ; vùng ngoài đê được bồi phù sa hằng năm.

– Đồng bằng sông Cửu Long :

- + Diện tích khoảng 40000 km².
- + Do hệ thống sông Mê Công bồi đắp.
- + Địa hình thấp, bằng phẳng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ; mùa lũ nước ngập trên diện rộng, mùa cạn nước triều lấn mạnh. Gần 2/3 diện tích đồng bằng là đất mặn, đất phèn. Có các vùng trũng lớn chưa được bồi lấp xong : Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên,...

b) Đồng bằng ven biển

- Diện tích khoảng 15000 km², phần nhiều là các đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành các đồng bằng nhỏ.
- Ở nhiều đồng bằng chia thành 3 dải : giáp biển là cồn cát, đầm phá ; giữa là vùng thấp trũng ; trong cùng được bồi tụ thành đồng bằng.
- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu nên đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

Câu 5. Trình bày các đặc điểm khái quát về Biển Đông và các thiên tai của vùng biển nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

a) Đặc điểm khái quát về Biển Đông

- Là biển rộng, diện tích 3,447 triệu km².
- Là biển tương đối kín, được bao bọc bởi lục địa và các vòng cung đảo.
- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Các thiên tai vùng biển nước ta

- Bão : Mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào nước ta, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản.
- Sạt lở bờ biển : hiện tượng sạt lở đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ biển Trung Bộ.
- Nạn cát bay : ở vùng ven biển miền Trung, nạn cát bay lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hoá đất đai.

Câu 6. Nêu ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu, địa hình và hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Ảnh hưởng của Biển Đông đến :

a) Khí hậu

- Biển Đông đã mang lại cho nước ta một lượng mưa lớn, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh, khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ. Khí hậu mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hoà hơn.
- Thiên tai : hằng năm trên Biển Đông có từ 9 – 10 cơn bão, trong đó có 3 – 4 cơn đổ bộ vào đất liền của nước ta gây thiệt hại lớn cho người và tài sản.

b) Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Các dạng địa hình ven biển nước ta rất đa dạng. Đó là các vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, cồn cát, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô,...
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có : thể hiện ở các hệ sinh thái (hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta vốn có diện tích tới 450000 ha, riêng Nam Bộ là 300000 ha; hệ sinh thái trên đất phèn và hệ sinh thái rừng trên các đảo,...), giàu tài nguyên sinh vật.

Câu 7. Trình bày các tài nguyên thiên nhiên vùng biển nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Các tài nguyên thiên nhiên của vùng biển nước ta :

a) Tài nguyên khoáng sản

- Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu khí. Dầu khí tập trung ở các bể trầm tích : Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng.
- Các bãi cát ven biển có trữ lượng titan lớn là nguồn nguyên liệu quý cho nhiều ngành công nghiệp.
- Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là ven biển Nam Trung Bộ.

b) Tài nguyên hải sản

- Trong Biển Đông có trên 2000 loài cá, hàng trăm loài tôm, vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du, sinh vật đáy và rong, tảo biển.
- Ven các đảo, nhất là tại hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa có nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô cùng đông đảo các loài sinh vật biển khác.

Câu 8. Nêu biểu hiện của tính chất nhiệt đới và tính chất ẩm của khí hậu nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

a) Biểu hiện của tính chất nhiệt đới

- Tổng lượng bức xạ lớn, cân cân bức xạ luôn dương.
- Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao), vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới.
- Nhiều nắng, tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400 – 3000 giờ/năm.

b) Biểu hiện của tính chất ẩm

- Lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1500 – 2000mm.
- Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

Câu 9. Trình bày hoạt động của gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

a) Hoạt động của gió mùa mùa đông

** Gió mùa Đông Bắc :*

- Thời gian hoạt động : từ tháng XI đến tháng IV năm sau.
- Nguồn gốc : từ trung tâm áp cao Xibia di chuyển qua lục địa vào nước ta.
- Hướng gió : đông bắc.
- Phạm vi tác động : từ 16°B trở ra Bắc.
- Tính chất :
 - + Vào đầu mùa đông : lạnh khô.
 - + Nửa cuối mùa đông : lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Đặc điểm : Gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt, không kéo dài liên tục. Khi di chuyển xuống phía nam suy yếu dần, bớt lạnh vì bị chặn lại ở dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 16°B).

** Gió Tín phong bán cầu Bắc :*

Từ Đà Nẵng (vĩ tuyến 16°B) trở vào Nam, gió Tín Phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, cũng là nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

b) Hoạt động của gió mùa mùa hạ

- Thời gian hoạt động : tháng V đến tháng X.
- Hướng gió : tây nam (chủ yếu) và hướng đông nam.
- Nguồn gốc và tính chất :
 - + Đầu mùa hạ : khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam vào nước ta gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, gây hiệu ứng “phơn” cho đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc.
 - + Vào giữa và cuối mùa hạ : gió Tây Nam (xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam) hoạt động mạnh, gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng Nam Bộ và Tây Nguyên. Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa tháng IX ở Trung Bộ.
- Do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ nên gió Tây Nam đổi hướng thành đông nam, tạo nên “gió mùa Đông Nam” ở miền Bắc nước ta.